

**(2) Các bộ phận và phụ kiện có thể phân loại vào hai hoặc nhiều nhóm của Phần này.**

Một số bộ phận và phụ kiện phù hợp sử dụng cho nhiều hơn một loại phương tiện (ô tô, phương tiện bay, xe mô tô, v.v.); ví dụ về các mặt hàng như vậy gồm phanh, hệ thống lái, bánh xe, trục xe, v.v. Các bộ phận và phụ kiện như vậy được phân loại và nhóm liên quan đến bộ phận và phụ kiện của phương tiện mà chúng được **chủ yếu dùng** cùng.

**(C) Các bộ phận và phụ kiện được mô tả cụ thể hơn tại nơi khác trong Danh mục.**

Các bộ phận và phụ kiện, ngay cả khi xác định được sử dụng cho hàng hóa thuộc Phần này vẫn **bị loại trừ** nếu chúng được mô tả cụ thể hơn bởi một nhóm thuộc Phần khác trong Danh mục, ví dụ:

- (1) Dạng hình của cao su lưu hóa trừ cao su cứng, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn (**nhóm 40.08**).
- (2) Băng truyền bằng cao su lưu hóa (**nhóm 40.10**).
- (3) Lốp, hoa lốp, lót vành và sẫm thay thế được, bằng cao su (**nhóm 40.11 đến 40.13**).
- (4) Túi đựng dụng cụ bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng sợi lưu hóa, v.v. (**nhóm 42.02**).
- (5) Lưới xe đạp hay khí cầu (**nhóm 56.08**).
- (6) Thùng kéo (**nhóm 56.09**).
- (7) Thảm dệt (**Chương 57**).
- (8) Kính an toàn chưa có khung bao gồm kính tô hoặc kính dán nhiều lớp, đã hoặc chưa được định hình (**nhóm 70.07**).
- (9) Gương chiếu hậu (**nhóm 70.09** hoặc **Chương 90** - xem chú giải chi tiết tương ứng).
- (10) Kính chưa có khung cho đèn pha của phương tiện (**nhóm 70.14**) và hàng hóa của **Chương 70** nói chung.
- (11) Trục mềm cho chỉ báo tốc độ, máy đếm vòng quay, v.v. (**nhóm 84.83**).
- (12) Ghế ngồi của phương tiện thuộc **nhóm 94.01**.

**Chương 86**

**Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**

**Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Tà vẹt đường ray đường sắt hoặc xe tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);
- (b) Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

**(2) Parts and accessories classifiable in two or more headings of the Section.**

Certain parts and accessories are suitable for use on more than one type of vehicle (motor cars, aircraft, motorcycles, etc.); examples of such goods include brakes, steering systems, wheels, axles, etc. Such parts and accessories are to be classified in the heading relating to the parts and accessories of the vehicles with which they are **principally used**.

**(C) Parts and accessories covered more specifically elsewhere in the Nomenclature.**

Parts and accessories, even if identifiable as for the articles of this Section, are **excluded** if they are covered more specifically by another heading elsewhere in the Nomenclature, e.g. :

- (1) Profile shapes of vulcanised rubber other than hard rubber, whether or not cut to length (**heading 40.08**).
- (2) Transmission belts of vulcanised rubber (**heading 40.10**).
- (3) Rubber tyres, interchangeable tyre treads, tyre flaps and inner tubes (**headings 40.11 to 40.13**).
- (4) Tool bags of leather or of composition leather, of vulcanised fibre, etc. (**heading 42.02**).
- (5) Bicycle or balloon nets (**heading 56.08**).
- (6) Towing ropes (**heading 56.09**).
- (7) Textile carpets (**Chapter 57**).
- (8) Unframed safety glass consisting of toughened or laminated glass, whether or not shaped (**heading 70.07**).
- (9) Rear-view mirrors (**heading 70.09** or **Chapter 90** - see the corresponding Explanatory Notes).
- (10) Unframed glass for vehicle headlamps (**heading 70.14**) and, in general, the goods of **Chapter 70**.
- (11) Flexible shafts for speed indicators, revolution counters, etc. (**heading 84.83**).
- (12) Vehicle seats of **heading 94.01**.

**Chapter 86**

**Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds**

**Notes.**

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10);
- (b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (bánh răng truyền động), đai bánh xe, mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bộ xe, giá chuyên hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục; cơ cấu hãm;

(d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những đề cập khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thêm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

## TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các đầu máy và toa xe, và các bộ phận của chúng, và một số bộ phận cố định và khớp nối, cho đường sắt hoặc đường tàu điện các loại (kể cả đường ray có khoảng cách hẹp, đường sắt một ray...). Chương này cũng bao gồm các công-ten-nơ được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển bằng một hoặc nhiều phương thức vận tải. Chương này cũng bao gồm Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông các loại bằng cơ (kể cả cơ điện) (kể cả loại dùng cho việc đỗ xe).

Trong toàn bộ chương này, khái niệm “đường sắt” và “đường tàu điện” không chỉ đề cập đến đường sắt và tàu điện sử dụng các ray thép, mà còn gồm các hệ thống đường dẫn hướng như những loại có sử dụng đệm từ hoặc đường rãnh bê tông.

Những hàng hoá khác nhau này được phân loại như sau:

(A) Phương tiện đường sắt tự hành các loại, như đầu máy, toa xe hay toa tàu điện và ô tô chạy trên đường ray đã được gắn động cơ (nhóm 86.01 đến 86.03). Nhóm 86.02 cũng bao gồm các toa tiếp liệu đầu máy. Đầu máy vận hành bằng hai loại năng lượng được phân loại trong nhóm tương ứng với loại sử dụng năng lượng chính.

(B) Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, có hoặc không tự hành (nhóm 86.04).

(C) Các loại xe kéo (toa xe chở khách dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện và hành lý, xe lửa hoặc xe điện

(c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30.

2. - Heading 86.07 applies, *inter alia*, to:

(a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels;

(b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies;

(c) Axle boxes; brake gear;

(d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections;

(e) Coachwork.

3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, *inter alia*, to:

(a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges;

(b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields.

## GENERAL

This Chapter covers locomotives and rolling-stock, and parts thereof, and certain track fixtures and fittings, for railways or tramways of any kind (including narrow gauge railways, single rail railways, etc.). It also covers containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport. Mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for traffic of all kinds (including that for parking facilities) is also covered.

Throughout this Chapter, the expressions “railway” and “tramway” refer not only to conventional railways and tramways using steel rails, but also to similar guided systems such as those using magnetic levitation or concrete tracks.

These various goods are classified as follows :

(A) Self-propelled railway vehicles of all types, such as locomotives, motorised railway or tramway coaches and rail-cars (headings 86.01 to 86.03). Heading 86.02 also includes locomotive tenders. Locomotives operated by two types of power are classified in the heading corresponding to the main type of power used.

(B) Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (heading 86.04).

(C) Various types of hauled vehicles (railway or tramway passenger coaches and luggage vans,

chở hàng, toa goòng và toa trần, v.v...) (nhóm 86.05 và 86.06).

(D) Bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện (nhóm 86.07) hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt, và cũng như bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt và đường tàu điện, và thiết bị cơ học (kể cả cơ điện), để phát tín hiệu để hoặc điều khiển giao thông đường bộ, đường sắt hoặc các phương tiện khác, tàu thủy hoặc phương tiện bay (nhóm 86.08).

(E) Công-ten-nơ được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức (nhóm 86.09).

Chương này cũng bao gồm các phương tiện chạy trên đệm không khí được thiết kế để di chuyển trên đường được dẫn hướng (tàu chạy trên đệm hơi), bộ phận của các phương tiện trên, và thiết bị cố định, khớp nối và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển bằng cơ (kể cả cơ điện) để hệ thống vận chuyển tàu chạy trên đệm hơi (xem Chú giải 5 của Phần XVII).

**Các phương tiện chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện** được phân loại cùng nhóm với các phương tiện hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, với điều kiện chúng đã có những đặc điểm chủ yếu của các phương tiện đó. Các phương tiện như vậy có thể bao gồm:

- (1) Các đầu máy hoặc toa xe di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc đường tàu điện có động cơ, chưa được lắp bộ phận cấp điện, công cụ đo lường, thiết bị an toàn hay thiết bị phục vụ.
- (2) Các toa chở khách chưa được lắp ghế ngồi.
- (3) Khung gầm của toa xe hoàn chỉnh có hệ thống treo và bánh xe.

Mặt khác, thân của các toa xe di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc đường tàu điện có động cơ, của toa cung ứng, toa goòng hoặc toa trần hoặc của toa tiếp liệu, **chưa được lắp trên khung gầm**, được phân loại như bộ phận của đầu máy hoặc toa xe di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc đường tàu điện (nhóm 86.07)

Chương này **loại trừ**:

- (a) Các mô hình của toa xe đường sắt hoặc đường tàu điện cho mục đích trưng bày, thuộc **nhóm 90.23**.
- (b) Pháo hạng nặng được lắp trên toa chở hàng (**nhóm 93.01**).
- (c) Xe lửa đồ chơi (**nhóm 95.03**);
- (d) Thiết bị không cấu thành đầu máy, toa xe lửa riêng, được thiết kế đặc biệt sử dụng cho trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides), trò chơi công viên nước (water park amusements) hoặc trò chơi hội chợ (**nhóm 95.08**).

**86.01 - Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.**

8601.10 - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài

8601.20 - Loại chạy bằng ắc qui điện

railway or tramway goods vans, wagons and trucks, etc.) (headings 86.05 and 86.06).

(D) Parts of railway or tramway locomotives and rolling-stock (heading 86.07), and also railway or tramway track fixtures and fittings, and mechanical (including electro-mechanical) equipment, for signalling to or controlling road, rail or other vehicles, ships or aircraft (heading 86.08).

(E) Containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (heading 86.09).

The Chapter also includes air-cushion vehicles designed to travel on a guide-track (hovertrains), parts of these vehicles, and hovertrain track fixtures, fittings and mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems (see Note 5 to Section XVII).

**Incomplete or unfinished vehicles** are classified with the corresponding complete or finished vehicles, **provided** they have the essential character thereof. Such vehicles may include :

- (1) Locomotives or motorised railway or tramway coaches, not fitted with a power unit, measuring instruments, safety apparatus or service equipment.
- (2) Passenger coaches not fitted with seats.
- (3) Truck underframes complete with suspension and wheels.

On the other hand, bodies of motorised railway or tramway coaches, of vans, wagons or trucks or of tenders, **not mounted on underframes**, are classified as parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock (heading 86.07).

The Chapter **excludes** :

- (a) Model railway rolling-stock for demonstrational purposes, of **heading 90.23**.
- (b) Heavy artillery mounted on railway trucks (**heading 93.01**).
- (c) Toy trains (**heading 95.03**).
- (d) Equipment not constituting rolling-stock proper, specially designed for use on amusement park rides, water park amusements or fairground amusements (**heading 95.08**).

**86.01 - Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators.**

8601.10 - Powered from an external source of electricity

8601.20 - Powered by electric accumulators

Nhóm này bao gồm tất cả các loại đầu máy chạy điện trong đó năng lượng điện cần thiết được cung cấp từ ắc quy đặt trên phương tiện, hoặc từ các đường dẫn điện bên ngoài có thể là đường ray hoặc đường cáp điện treo.

### 86.02 - Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.

8602.10 - Đầu máy diesel truyền động điện.

8602.90 - Loại khác

#### (A) ĐẦU MÁY (xe lửa)

Nhóm này bao gồm tất cả các đầu máy đường sắt trừ loại được cung cấp nguồn điện từ bên ngoài hoặc từ các ắc quy điện (**nhóm 86.01**) không phụ thuộc vào loại động cơ (động cơ hơi nước, động cơ diesel, tua bin khí, động cơ xăng, máy khí nén v.v ..).

Loại này bao gồm:

(1) Các đầu máy diesel của ba loại sau:

(a) **Các đầu máy điện - diesel** trong đó động cơ diesel cung cấp năng lượng cho một máy phát điện từ đó nguồn điện sinh ra cung cấp năng lượng cho các động cơ kéo các bánh xe.

(b) **Các đầu máy thủy lực - diesel** trong đó năng lượng của động cơ diesel được truyền đến các bánh xe bởi một hệ thống thủy lực.

(c) **Các đầu máy cơ - diesel**, trong đó năng lượng của động cơ diesel tác động lên bánh xe thông qua một ly hợp hoặc ngẫu lực thủy lực và một hộp số.

(2) **Các đầu máy hơi nước** các loại, kể cả các đầu máy có tua bin sử dụng một động cơ điện để khởi động, các đầu máy có mang kết nước và các đầu máy không có lò lửa, ví dụ, những loại này lắp bồn chứa hơi thay vì nồi đun tạo hơi mà bồn hơi này được nạp hơi từ một thiết bị công nghiệp.

\*  
\* \*

Nhóm này bao gồm một số đầu máy xe lửa có công suất vừa phải không có giá chuyên hướng và thường được gắn chỉ với hai trục dẫn động. Chúng chủ yếu được sử dụng ở các ga tàu hỏa để di chuyển các toa xe goòng và các phương tiện công nghiệp được nối với đường sắt.

#### (B) TOA TIẾP LIỆU

Toa tiếp liệu là phương tiện, được móc vào các đầu máy hơi nước, chúng chở nước và nhiên liệu cần thiết cho hoạt động của nồi hơi. Chúng bao gồm chủ yếu một khung được đỡ trên hai hoặc nhiều trục và một siêu cấu trúc kim loại bao gồm một chiếc bể đựng nước kín và một hầm chứa than đá hoặc bể chứa dầu FO.

\*  
\* \*

This heading covers all types of electric locomotives in which the required electrical energy is derived either from powerful accumulators carried on the vehicle, or from an external conductor which may be either a rail or an overhead cable.

### 86.02 Other rail locomotives; locomotive tenders

8602.10 - Diesel-electric locomotives

8602.90 - Other

#### (A) LOCOMOTIVES

This group covers all types of rail locomotives other than those powered from an external source of electricity or by electric accumulators (heading 86.01) whatever the type of power unit (steam engine, diesel engine, gas turbine, petrol engine, pneumatic power engine, etc).

These include :

(1) Diesel locomotives which are of three types :

(a) **Diesel-electric locomotives** in which the diesel engine drives a generator to produce electricity which in turn powers traction motors driving the wheels.

(b) **Diesel-hydraulic locomotives** in which power from a diesel engine is transmitted to the wheels using a hydraulic system.

(c) **Diesel-mechanical locomotives** where power from the diesel engine reaches the wheels through a clutch or fluid flywheel and gear box.

(2) **Steam locomotives** of all types, including turbine locomotives using an electric drive, tank locomotives and fireless locomotives, i.e., those fitted with a steam reservoir instead of a boiler which is charged from an industrial plant.

\*  
\* \*

The heading includes certain locomotives of moderate power which are not equipped with bogies and are usually fitted with only two driving axles. They are mainly used in stations for moving wagons and by industrial facilities connected with railways.

#### (B) LOCOMOTIVE TENDERS

Locomotive tenders are vehicles, coupled to steam locomotives, which carry the water and fuel required for the boiler. They consist essentially of a frame carried on two or more axles and a sheet metal superstructure comprising a closed tank for water and a coal bunker or fuel-oil tank.

\*  
\* \*

Các xe kéo được chế tạo để có thể vừa di chuyển trên đường ray và cả trên đường bộ được loại trừ khỏi nhóm này (nhóm 87.01).

**86.03 - Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**

8603.01 - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài

8603.90 - Loại khác

Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường tàu điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, khác với các đầu máy xe lửa, ngoài việc được trang bị một bộ phận sinh công, chúng cũng được thiết kế để chuyên chở hành khách hoặc hàng hóa. Các phương tiện này có thể được thiết kế để đi chuyển đơn lẻ, hoặc được ghép với một hay nhiều phương tiện cùng loại, hoặc ghép với một hoặc nhiều toa móc.

Đặc điểm chủ yếu của xe này là chúng được gắn với khoang điều khiển có thể là ở một hoặc cả hai đầu, hoặc ở một vị trí cao (tháp điều khiển) ở giữa khoang.

Các toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý loại tự hành bao gồm:

(A) **Các xe chở khách tự hành chạy điện** mà trong xe này nguồn điện được cung cấp từ một nguồn bên ngoài cố định, ví dụ, thông qua một máy truyền tải điện hoặc cần lấy điện trong trường hợp đường dây điện ở trên không, hoặc thông qua các vành góp điện lắp trên giá chuyên hướng trong trường hợp có đường ray thứ ba.

**Các toa xe điện.** Loại này đôi khi sử dụng hai ray dẫn được đặt trong khe ray và việc tiếp điện nhờ một thiết bị đặc biệt được biết đến dưới tên gọi là “cân tiếp điện”.

(B) **Các ô tô ray**, ví dụ, là những phương tiện tự hành, di chuyển bằng chính nguồn năng lượng của nó và được trang bị một động cơ diesel hoặc một động cơ đốt trong...

Một số ô tô ray được lắp bánh xe đặc hoặc bánh hơi và một số khác là loại ray răng.

(C) **Phương tiện tự hành hoạt động bằng pin lưu trữ**

Nhóm này cũng bao gồm các **phương tiện đường sắt hồi chuyển điện**. Nguyên tắc của hệ thống này dựa vào sự tích tụ động năng trong một bánh đà quay tốc độ cao. Năng lượng này, thông qua một máy phát điện, cung cấp dòng điện cho động cơ kéo. Phạm vi sử dụng của hệ thống này phần nào bị hạn chế, nhưng nó có thể được áp dụng cho các ô tô ray nhẹ hoặc tàu điện.

Cần ghi nhớ rằng nhóm này **loại trừ** các xe buýt đường bộ được chuyển đổi thành ô tô ray đơn giản bằng cách thay đổi bánh xe và khóa hệ thống lái, động cơ còn lại không thay đổi (**nhóm 87.02**).

**86.04 - Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, máy chèn**

Tractors constructed to travel on both road and rail are **excluded (heading 87.01)**.

**86.03 - Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04.**

8603.10 - Powered from an external source of electricity

8603.90 - Other

Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks differ from locomotives because, in addition to being equipped with a power unit, they are also designed to carry passengers or freight. These vehicles may be designed to travel singly, or to be coupled to one or more vehicles of the same type, or to one or more trailer vehicles.

The main feature of these vehicles is that they are fitted with a control cab either at one or both ends, or in a raised position (conning-tower) in the middle.

The various types of self-propelled coaches, vans and trucks falling in the heading include :

(A) **Electrically-propelled coaches** in which electrical energy is received from a stationary external source, e.g., through a pantograph or trolley in the case of an overhead cable, or through collector shoes mounted on the bogies in the case of a third rail.

Tramway coaches. These sometimes use two conductor rails placed in a slot rail and current is collected via a special device known as a “plough”.

(B) **Rail-cars**, i.e., self-contained vehicles running under their own power and equipped with diesel or other internal combustion engines, etc.

Some rail-cars are fitted with solid or pneumatic tyres and others are of the rack-rail type.

(C) **Self-propelled vehicles functioning by means of storage batteries.**

This heading also includes **electro-gyro rail vehicles**. The principle of this system is based on the accumulation of kinetic energy in a fast revolving flywheel. This energy is then by means of an electric generator transmitted to a driving motor in the form of electric current. The scope of this system is rather limited, but it may be applied in light rail-cars or in trams.

It should be noted that the heading excludes road motor-coaches convertible into rail-cars simply by changing the wheels and locking the steering, the motor remaining unchanged (**heading 87.02**).

**86.04 - Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers,**

### **đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray)**

Các phương tiện thuộc nhóm này, tự hành hay không tự hành, được thiết kế chủ yếu theo mục đích sử dụng, ví dụ, trong việc lắp đặt đường sắt, phục vụ và bảo dưỡng các nền và cấu trúc nằm dọc theo đường ray.

Nhóm này bao gồm:

- (1) Loại xe sửa chữa (workshop van) có trang bị dụng cụ, máy công cụ, máy phát điện, máy nâng (kích, palăng,...), các thiết bị hàn, dây xích, cáp ....
  - (2) Cản cầu cứu hộ và các loại cản cầu khác; đầu máy hoặc cản cầu nâng toa; cản cầu để nâng hoặc đặt đường ray; cản cầu để xếp hoặc dỡ hàng hoá tại các nhà ga.
  - (3) Xe có tời kéo.
  - (4) Xe được gắn thiết bị đặc biệt để dọn hoặc chèn đá đường ray.
  - (5) Xe được gắn máy trộn bê tông sử dụng trên đường ray (đối với móng của cột treo cáp điện).
  - (6) Xe để kiểm định độ chịu tải của cầu.
  - (7) Các xe có giàn giáo để lắp đặt và bảo dưỡng đường cáp điện.
  - (8) Các xe phun diệt cỏ dại.
  - (9) Các phương tiện tự hành dùng cho việc bảo dưỡng đường ray (ví dụ xe nắn đường ray, được trang bị một hay nhiều động cơ mà các phương tiện này không chỉ bảo đảm sự vận hành của máy lắp trên đó (thiết bị chỉnh đường ray, lót đá đường ray...) và đẩy các phương tiện trong khi công việc đang diễn ra, mà còn làm cho xe di chuyển một cách nhanh chóng trên đường ray, như loại tự hành, khi máy công cụ không hoạt động
  - (10) Các xe thử nghiệm đường ray có gắn thiết bị đặc biệt như dụng cụ tự động kiểm tra sự vận hành của động cơ, phanh... (ví dụ, để đo lường tải trọng kéo, kiểm tra sự hư hỏng của đường ray, nền đường ray, cầu...); các xe kiểm tra đường ray ghi lại những điều bất thường của đường ray, trong khi di chuyển.
  - (11) Các xe goòng kiểm tra đường loại có cơ cấu đẩy kể cả xe đạp trên ray được trang bị động cơ, sử dụng bởi nhân viên đường sắt để bảo dưỡng đường ray. Các thiết bị này thường có gắn động cơ đốt trong, loại tự hành và cho phép vận chuyển nhanh các nhân viên bảo dưỡng và vật liệu được chuyên chở hoặc thu gom được dọc theo đường ray.
  - (12) Các xe goòng kiểm tra đường loại không có cơ cấu đẩy, bao gồm xe đạp trên ray, được sử dụng bởi nhân viên kiểm tra đường ray (ví dụ, loại di chuyển bằng cách đẩy tay hoặc đạp chân).
- Khi được định vị trên một bộ có bánh xe và không lắp trên các khung gầm đường sắt hoặc tàu điện đích thực (do đó, không tạo thành toa xe đường sắt và tàu điện đích thực), các máy móc, thiết bị đo đạc và các thiết bị

### **trackliners, testing coaches and track inspection vehicles).**

The vehicles covered by this heading, whether or not self-propelled, are specially designed for use, e.g., in the installation, servicing and maintenance of the permanent way and structures alongside the track.

The heading includes :

- (1) Workshop vans and trucks fitted with tools, machine-tools, electric generators, lifting machinery (jacks, hoists, etc.), welding equipment, chains, cables, etc.
  - (2) Breakdown and other crane-vehicles; locomotive or coach lifting crane-vehicles; crane-vehicles for lifting or placing rails; crane-vehicles for loading and unloading at station platforms.
  - (3) Winch trucks.
  - (4) Trucks fitted with special equipment for cleaning or tamping ballast
  - (5) Trucks fitted With machinery for mixing cement for use on the track (for the foundations of electric cable pylons, etc.).
  - (6) Trucks for calibrating weigh-bridges.
  - (7) Scaffold trucks for the installation and maintenance of electric cables.
  - (8) Spraying vans for weed-killing.
  - (9) Self-propelled vehicles for track maintenance (in particular, railway trackliners), equipped with one or more engines which not only power the working machines mounted thereon (track-setters, ballast tampers, etc.), and propel the vehicle while work is in progress but also enable it to travel rapidly along the track, as a self-propelled unit, when the working machines are not in operation.
  - (10) Railway testing coaches fitted with special equipment such as automatic instruments for checking the working of the engine, brakes, etc. (for example, for measuring the load hauled, detecting defects in the rails, track base, bridges, etc.); track checking coaches which record, whilst travelling, any track irregularity.
  - (11) Mechanically-propelled track inspection trolleys, including motorised rail-cycles, used by the railway staff for track maintenance. They are usually fitted with internal combustion engines, are self-propelled, and provide a rapid means of transport both for maintenance personnel and for materials to be carried or picked up along the track.
  - (12) Non-mechanically-propelled track inspection trolleys, including rail-cycles, used by railway inspection staff (e.g., hand- or foot-propelled types).
- When mounted on simple wheeled platforms and not on true railway or tramway underframes (not constituting, therefore, true railway or tramway rolling-stock), machines, measuring instruments and

khác, bị loại trừ khỏi nhóm này và được xếp trong các nhóm cụ thể hơn (**nhóm 84.25, 84.26, 84.28, 84.29, 84.30 v.v...**).

**86.05 - Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**

Nhóm này gồm một nhóm các toa xe di chuyển trên đường sắt hay đường tàu điện loại không tự hành (bao gồm các toa móc tàu điện và toa đường sắt có dây cáp kéo), loại thường được gắn với tàu chở khách.

Nhóm này bao gồm :

- (1) Toa tàu chở khách các loại, kể cả toa giường nằm, toa ăn, toa phòng khách, toa giải trí (được trang bị đặc biệt dùng để giải trí, khiêu vũ ...).
- (2) Toa xe lửa bằng cáp kéo.
- (3) Toa móc xe điện.
- (4) Toa đặc biệt để vận chuyển công nhân dưới hầm mỏ.
- (5) Toa cho nhân viên đường sắt ở.
- (6) Toa hành lý và toa hỗn hợp người hành lý.
- (7) Toa bưu điện di động.
- (8) Toa cứu thương, bệnh viện, toa chụp tia X hoặc các loại toa tương tự.
- (9) Toa chở tù.
- (10) Toa bọc thép.
- (11) Toa có trang bị đặc biệt với các thiết bị vô tuyến hoặc thiết bị điện tín.
- (12) Các toa huấn luyện được lắp các thiết bị, máy móc hoặc mô hình thu nhỏ (ví dụ loại để huấn luyện nhân viên đường sắt).
- (13) Toa triển lãm.

**86.06 - Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.**

8606.10 - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự

8606.30 - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10.

- Loại khác:

8606.91 - - Loại có nắp đậy và đóng kín

8606.92 - - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm

8606.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các phương tiện dùng để chuyên chở hàng hóa trên các mạng đường sắt (của các loại đường ray). Nhóm này cũng bao gồm các phương tiện nhỏ hoặc toa chở hàng để vận chuyển hàng hóa bằng

other equipment, are **excluded** from this heading and fall in other more specific headings (**headings 84.25, 84.26, 84.28, 84.29, 84.30, etc.**).

**86.05 - Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04).**

This heading covers a group of railway or tramway rolling-stock not self-propelled (including tramway trailer coaches and funicular (cable) railway coaches), of the type usually coupled into passenger trains.

The heading includes :

- (1) Passenger coaches of all kinds, including sleeping cars, restaurant cars, saloon coaches, recreation coaches (specially fitted for entertainment, dancing, etc.).
- (2) Funicular (cable) railway coaches.
- (3) Tramway trailer coaches.
- (4) Special coaches for underground transportation of miners.
- (5) Living coaches for railway staff.
- (6) Luggage vans and combined passenger-luggage coaches.
- (7) Travelling post office coaches.
- (8) Ambulance, hospital, X-ray or similar coaches.
- (9) Prison coaches.
- (10) Armoured coaches.
- (11) Coaches specially equipped with radio or telegraph apparatus.
- (12) Instruction coaches fitted with apparatus, machines or scale models (e.g., for instruction of the staff).
- (13) Exhibition coaches.

**86.06 - Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled.**

8606.10 - Tank wagons and the like

8606.30 - Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10

- Other:

8606.91 - - Covered and closed

8606.92 - - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm

8606.99 - - Other

This heading covers vehicles for the transport of goods on railway networks (of any gauge). It also covers small vehicles or trucks for the transport of goods by rail, in mines, on building sites, in

đường sắt, trong mỏ, trên các công trường xây dựng, trong nhà máy, kho hàng... Những phương tiện vừa nêu thường khác với các toa tàu, toa chở hàng đích thực... ở chỗ chúng không thích hợp lắp với các lò xo giảm xóc.

Ngoài những toa tàu và toa hàng không mui thông thường (toa trần, toa tự đổ ...) và các toa có mái che, nhóm này bao gồm các dạng chuyên dụng sau đây:

- (1) Toa xe xitec và tương tự (ví dụ, toa bồn, toa thùng chứa).
- (2) Các toa tàu và toa chở hàng được cách nhiệt hoặc được làm lạnh.
- (3) Các toa tàu và toa chở hàng bốc dỡ tự động (toa tự đổ, toa có phễu tiếp nhận hàng...)
- (4) Toa sàn rất thấp để vận chuyển thiết bị nặng
- (5) Toa chở gỗ cây
- (6) Các toa bồn có chất liệu gốm sứ..., các bồn dùng vận chuyển hoá chất.
- (7) Toa chở ngựa
- (8) Toa 2 tầng (ví dụ, để chở ô tô).
- (9) Toa trang bị đặc biệt để chở gia cầm sống hoặc cá sống.
- (10) Toa sàn để chở những toa khác.
- (11) Các toa cho đường sắt khổ hẹp các loại.
- (12) Xe goòng trong hầm mỏ.
- (13) Các xe đẩy dùng cho vận chuyển đường ray, rầm,...
- (14) Toa hàng có gắn ray, để chuyên chở các rơ moóc đường ray.
- (15) Toa xe và toa hàng được thiết kế đặc biệt để chuyên chở các sản phẩm phóng xạ ở mức độ cao.

Các rơ moóc đường sắt được thiết kế để vận chuyển bởi các toa chở hàng gắn với đường ray dẫn hướng **bị loại trừ (nhóm 87.16)**.

#### **86.07 Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.**

- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:

8607.11 - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy

8607.12 - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác

8607.19 - - Loại khác, kể cả phụ tùng

- Hãm và các phụ tùng hãm:

8607.21 - - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép

8607.29 - - Loại khác

8607.30 - Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng

- Loại khác:

8607.91 - - Cửa đầu máy

factories, warehouses, etc. These latter generally differ from true wagons, carriages, etc., in that they are not fitted with springs.

In addition to the usual open wagons and trucks (flat trucks, tipping wagons, etc.) and covered vans, the heading includes the following specialised types:

- (1) Tank wagons and the like (e.g., reservoir wagons, cask wagons).
- (2) Insulated or refrigerated vans and wagons.
- (3) Self-discharging vans and wagons (tipping wagons, hopper wagons, etc.).
- (4) Underslung flat trucks for the transport of heavy goods.
- (5) Timber carrying trucks.
- (6) Reservoir wagons fitted with stoneware, etc., reservoirs for the transport of chemicals.
- (7) Horse boxes.
- (8) Double deck wagons (e.g., for carrying cars).
- (9) Vans specially equipped for the transport of live poultry or live fish.
- (10) Platform trucks for carrying other trucks.
- (11) Narrow gauge wagons of all kinds.
- (12) Mining wagons.
- (13) Trolleys for the transport of rails, girders, etc.
- (14) Trucks fitted with rails, for carrying rail-road trailers.
- (15) Wagons and trucks specially designed for the transport of highly radioactive products.

“Road-rail” trailers devised for transport by special trucks fitted with guide rails are **excluded (heading 87.16)**.

#### **86.07 - Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock.**

- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:

8607.11 - - Driving bogies and bissel-bogies

8607.12 - - Other bogies and bissel-bogies

8607.19 - - Other, including parts

- Brakes and parts thereof:

8607.21 - - Air brakes and parts thereof

8607.29 - - Other

8607.30 - Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof

- Other:

8607.91 - - Of locomotives

8607.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện, với điều kiện là chúng đáp ứng cả hai điều kiện sau đây :

(i) Chúng phải được xác định là phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng với các phương tiện nêu trên;

(ii) Chúng không bị loại trừ bởi các quy định của Chú giải phần XVII.

Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường tàu điện bao gồm :

(1) Các giá chuyển hướng, có hai hoặc nhiều trục, và giá chuyển hướng bitxen gồm một khung với một trục duy nhất.

(2) Các trục thẳng hoặc trục khủy, đã hoặc chưa được lắp ráp.

(3) Bánh xe và các bộ phận của chúng (ốp bánh, vành kim loại...).

(4) Các hộp trục, cũng được biết đến như hộp dầu hoặc hộp mỡ, và các bộ phận của chúng (ví dụ, thân hộp trục).

(5) Các thiết bị phanh các loại, bao gồm:

(a) Phanh tay, được điều khiển trực tiếp ở từng toa xe (hãm cần và hãm vít).

(b) Phanh liên tục với điều khiển duy nhất cho tất cả các toa xe của đoàn tàu. Loại này bao gồm phanh hơi nén và các phanh chân không.

(c) Các bộ phận của các thiết bị phanh gồm chân phanh, xilanh, cần phanh tay v.v ...

(6) Bộ giảm va

(7) Móc nối toa (ví dụ, móc, vít hoặc dây xích, bánh răng kéo); một số thiết bị móc toa có thể là tự động.

(8) Các khung và các bộ phận cấu thành chúng (xà dọc, dầm ngang, ô trục dẫn...); các khối khung đúc nguyên khối.

(9) Các chi tiết nối hành lang và chi tiết các bậc lên xuống.

(10) Các phần thân (không được lắp trên khung xe) cho các phương tiện di chuyển trên đường ray đường sắt hay tàu điện có động cơ hay không tự hành (ví dụ đối với các toa xe, toa chờ hàng, các toa goòng...); các bộ phận của các thân xe này, (ví dụ, cửa toa hay cửa toa hàng, vách, thành gắn bản lề cho các toa xe, trụ chống sàn tàu, bậc lên xuống, các bể nước của toa tiếp liệu).

(11) Các ống gắn các đầu nối dùng cho hệ thống phanh hoặc hệ thống gia nhiệt.

(12) Các thiết bị giảm chấn thủy lực dùng cho các giá chuyển hướng.

8607.99 - - Other

This heading covers parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock, **provided** the parts fulfil **both** the following conditions :

(i) They must be identifiable as being suitable for use solely or principally with the above-mentioned vehicles;

(ii) They must not be excluded by the provisions of the Notes to Section XVII.

Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock include :

(1) Bogies, with two or more axles, and bissel-bogies consisting of a frame with only one axle.

(2) Straight or cranked axles, whether or not assembled.

(3) Wheels and parts thereof (wheel centres, metal tyres, etc.).

(4) Axle-boxes, also known as lubricating or grease-boxes, and parts thereof (e.g., axle-box bodies).

(5) All types of brake gear, including :

(a) Hand-brakes, controlled directly from each individual vehicle (lever and screw brakes).

(b) Continuous brakes with a single control for all the vehicles of the train. These include compressed air and vacuum brakes.

(c) Parts of brake gear including shoes, cylinders, levers, etc.

(6) Buffers.

(7) Coupling gear (e.g., hook, screw or chain type, draft gears); some coupling devices may be automatic.

(8) Frames and parts thereof (longerons, cross-girders, axle-box guides, etc.); frames cast in one piece.

(9) Corridor connections and connecting platforms.

(10) Bodies (not mounted on underframes) for motorised or non-self-propelled railway or tramway rolling-stock (e.g., for coaches, trucks, wagons, etc.); parts of such bodies (e.g., coach or truck doors, partitions, hinged sides of wagons, side stanchions, running boards, water tanks for tenders).

(11) Pipes with coupling heads for the braking or heating systems.

(12) Hydraulic shock absorbers for bogies.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng, các phần góc, dạng hình, đoạn đường sắt, phiến, bản mỏng và các bộ phận khác của khung, cũng như các ống và ống dẫn..., bằng kim loại cơ bản, vẫn được xếp **vào phần XV** trừ khi chúng được gia công trong phạm vi khiến chúng có thể được nhận dạng như dạng các bộ phận đầu máy tàu hỏa hay của các thiết bị di chuyển trên đường ray đường sắt hoặc tàu điện.

**86.08 - Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên..**

#### **(A) BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHEP NỐI CỦA ĐƯỜNG RAY ĐƯỜNG SẮT HOẶC TÀU ĐIỆN**

Nhóm này bao gồm:

(1) **Các đường ray đã lắp ráp**, ví dụ, đường ray đã cố định vào tà vẹt hoặc các giá đỡ khác. Các đường ray này thường ở dạng khớp nối, cái ghi (switch) hoặc điểm cắt giao nhau, các đoạn cong hoặc thẳng, v.v...

(2) **Vòng quay, có hoặc không hoạt động bằng điện**, ví dụ, một bộ rộng thường là hình tròn, nó có thể quay quanh trung tâm, và nó được nối với đường ray đường sắt hoặc tàu điện; hầu hết thường được trang bị các con lăn bên vành của bộ này.

Các đầu máy v.v..., do đó có thể được di chuyển xung quanh vòng quay và hướng sang một hướng mới. Nhóm cũng bao gồm các vòng quay được điều khiển bằng tay, dùng trong các đường ray hẹp trên công trường, mỏ khai thác đá...

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các đầu máy hoặc sàn chuyển toa xe mà các loại này thực hiện việc chuyển các phương tiện đường sắt từ đường ray này sang đường ray khác. Các loại này cũng như một số thiết bị khác dùng vận hành các đầu máy toa xe trên đường sắt hoặc đường tàu điện (thiết bị lật toa, thiết bị đẩy xe gòong) được xếp trong **nhóm 84.28**.

(3) **Bộ giảm chấn**, ví dụ những thiết bị dùng bằng thủy lực hoặc chịu tải bằng lò xo đặt ở cuối con đường để giảm sự va chạm của đầu máy, toa xe trên đường sắt hoặc đường tàu điện khi nó chưa dừng lại trước khi chạm đến điểm cuối đường ray. Chúng được thiết kế để đặt trong một khu vực được xây dựng (ví dụ, của ga cuối cùng) hoặc để cố định vào một khung vững chắc (ví dụ, trong trạm dồn tàu).

(4) **Khổ đường ray chát hàng (loading gauge)**, là những cấu trúc hình vòng cung, nó đảm bảo để các đoàn tàu đi qua không vượt quá những kích thước tối đa về chiều cao và chiều rộng cho phép trên tuyến đường quy định.

Nhóm này **không bao gồm** các tà vẹt bằng gỗ (**nhóm 44.06**), tà vẹt bằng bê tông (**nhóm 68.10**), hoặc các tà vẹt, ray hoặc các bộ phận khác của vật liệu xây dựng đường ray tháo rời, bằng sắt hoặc thép được chi tiết tại **nhóm 73.02** (xem Chú giải chi tiết tương ứng).

It should be noted, however, that angles, shapes, sections, sheets, plates and other parts of frames, and also tubes and pipes, etc., of base metal, remain classified in **Section XV** unless they have been worked to such an extent that they are clearly identifiable as parts of locomotives or rolling-stock.

**86.08 - Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing.**

#### **(A) RAILWAY OR TRAMWAY TRACK FIXTURES AND FITTINGS**

This group includes :

(1) **Assembled track**, i.e., rails already fixed to sleepers or other supports. Such track may be in the form of junction, switch or cross-over points, curves, straight runs, etc.

(2) **Turntables, whether or not electrically operated**, i.e., large platforms usually circular, which can rotate about the centre, and which are fitted with railway or tramway tracks; most are also equipped with rollers carrying the perimeter of the platform.

Locomotives, etc., can therefore be rotated on the turntable and driven off in a new direction. The heading also includes hand-operated turntables, for narrow gauge railways on building sites, quarries, etc.

However, the heading **excludes** locomotives or wagon traversers which transfer railway vehicles from one track to another. These and other machines for handling rolling-stock (e.g., wagon tippers, wagon pushers) fall in **heading 84.28**.

(3) **Platform buffers**, i.e., hydraulic or spring-loaded stopping devices placed at the end of each run of track to minimise the shock if rolling-stock does not stop before reaching the track terminal. They are designed either to be embedded into the masonry (e.g., of terminal stations) or into robust frameworks (e.g., in shunting yards).

(4) **Loading gauges**, i.e., arch-shaped structures which ensure that trains passing beneath them do not exceed the maximum clearance height and width prescribed for the route involved.

The heading **does not cover** wooden sleepers (**heading 44.06**), concrete sleepers (**heading 68.10**) or sleepers, rails or other items of unassembled track construction material, of iron or steel specified in

Các cột tháp và công dùng làm giá cho cáp điện không được xem là bộ phận cố định và ghép nối cho đường sắt hay đường tàu điện và được phân loại theo chất liệu cấu thành lên nó trong các **nhóm 68.10, 73.08...**

**(B) THIẾT BỊ PHÁT TÍN HIỆU, AN TOÀN HOẶC ĐIỀU KHIỂN GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KÈ CẢ CƠ ĐIỆN) DÙNG CHO ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG XE ĐIỆN, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐIỂM DỪNG ĐỖ, CẢNG HOẶC SÂN BAY.**

Nhóm này chủ yếu gồm các thiết bị mà trong đó tín hiệu v.v... , được hoạt động từ một điểm điều khiển, thường từ khoảng cách xa, thông qua sự di chuyển của các cần gạt, tay quay, thanh treo, dây, xích v.v... hoặc nhờ vào các thiết bị thủy khí động hoặc động cơ điện. Các thiết bị điều khiển bằng điện khí nén (ví dụ, cho ngành đường sắt) cũng được phân loại trong nhóm này. Trong loại này, các tín hiệu hoặc các ghi tàu được điều khiển bởi một động cơ khí nén, việc tiếp nhận hay giải phóng khí ra hoặc vào trong xy lanh động cơ được kiểm soát bởi một van điện từ được điều khiển bởi băng điện ở hộp tín hiệu. Tín hiệu và thiết bị điều khiển nén hơi được xem như những thiết bị cơ khí của nhóm này, nhưng băng điện điều khiển v.v... thuộc **Chương 85**.

Khái niệm “thiết bị báo tín hiệu” đề cập đến thiết bị có thể được tạo ra để chỉ hai hoặc nhiều hướng di chuyển cho phương tiện, tàu biển hoặc máy bay. Loại này không bao gồm các biển báo hiệu cho đường bộ, đường ray v.v.... không có tính chất cơ khí (ví dụ, biển báo giới hạn tốc độ, chỉ hướng, độ dốc...); những biển báo này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành của chúng (ví dụ, trong các **nhóm 44.21 hoặc 83.10**).

Với điều kiện chúng được vận hành bằng cơ khí hoặc cơ - điện như được mô tả ở trên, các thiết bị sau đây cũng thuộc nhóm này:

- (1) **Thiết bị hộp tín hiệu.** Một thiết bị hoàn chỉnh bao gồm một số cần điều khiển với bánh truyền động, cần, dây dẫn v.v... được lắp trên một khung. Trong hầu hết các trường hợp các thiết bị liên khóa với nhau để kết hợp ngăn chặn các tín hiệu hoặc các ghi tàu được đặt trái ngược nhau.
- (2) **Các cột tín hiệu, đĩa tín hiệu, băng tín hiệu báo tàu hoặc các giàn tín hiệu.**
- (3) **Các cơ cấu điều khiển hoặc cần rãnh trượt** được gắn với các tín hiệu tương hỗ lẫn nhau nhằm đảm bảo sự hoạt động đồng bộ của chúng.
- (4) **Các thiết bị bên cạnh đường ray** (ví dụ, khung mặt đất... của cần, bàn đạp, tay quay hay các loại khác ) để vận hành các ghi, các tín hiệu...
- (5) **Máy kiểm tra ghi.** Chúng hoạt động bởi việc di chuyển của chính các ghi tàu; chuyển động của chúng được truyền lại hộp tín hiệu mà nhờ đó người điều khiển ghi tàu biết được các ghi tàu đã được đặt đúng vị trí.

**heading 73.02** (see the corresponding Explanatory Note).

Pylons and portals for carrying overhead cables are not regarded as railway or tramway fixtures or fittings and are classified according to their constituent materials in **headings 68.10, 73.08**, etc.

**(B) MECHANICAL (INCLUDING ELECTRO-MECHANICAL) SIGNALLING, SAFETY OR TRAFFIC CONTROL EQUIPMENT FOR RAILWAYS, TRAMWAYS, ROADS, INLAND WATERWAYS, PARKING FACILITIES, PORT INSTALLATIONS OR AIRFIELDS**

This group covers essentially apparatus in which the signal, etc., is operated from a control point, generally at some distance, by the movement of levers, cranks, rods, wires, chains, etc., or by hydro-pneumatic devices or electric motors.

Electropneumatically operated equipment (e.g., for railways) is also classified in this heading. In this type, the signals or points are activated by a pneumatic power engine, the admission or release of air into or from the motor cylinder being controlled by an electro-magnetic valve which is in turn controlled by the electric control board in the signal box. The signal and its pneumatic activating device is regarded as mechanical equipment of this heading, but the electric control board, etc., is proper to **Chapter 85**.

The term “signalling equipment” refers to apparatus which can be made to show two or more aspects each conveying instructions to vehicles, ships or aircraft. **It does not cover** road, rail, etc., sign-plates with no mechanical features (e.g., speed limit, direction or gradient sign-plates); these are classified according to the constituent material (e.g., in **heading 44.21 or 83.10**).

**Provided** they are mechanically or electro-mechanically operated as described above, the following types of apparatus fall in this group :

- (1) **Signal box equipment.** A complete unit consists of a number of control levers with their transmission wheels, rods, wires, etc., mounted in a frame. In most cases interlocking devices are incorporated to prevent signals or points being set in a conflicting manner.
- (2) **Signal arms, signal discs, complete signal posts or signal gantries.**
- (3) **Controlling or slotting lever mechanisms** fitted to interdependent signals to ensure their co-ordinated action.
- (4) **Trackside mechanisms** (ground frames, etc., of the lever, pedal, crank or other types) for operating points, signals, etc.
- (5) **Point detectors.** These are activated by the movement of the points themselves; their movements are transmitted back to the signal box so that the signalman knows that the points are in the position he intends.

(6) **Bộ đóng ghi và then khóa ghi.** Các thiết bị này, được trang bị riêng cho các đường ray, và bảo đảm việc đoàn tàu chạy qua sẽ tự động khoá các ghi tàu, để chúng không thể bị thay đổi từ hộp tín hiệu cho đến khi tàu chạy qua.

(7) **Các phanh ray.** Các thiết bị này được sử dụng để làm chậm hoặc dừng các toa xe (ví dụ, giảm tốc các toa tàu khi vào các đường ray bên của bãi chứa dồn toa). Chúng thường gồm chủ yếu một cặp thanh được gắn với mỗi ray của đường ray; dưới tác động điều khiển bằng thủy lực hoặc khí nén, các thanh này có thể tạo một áp lực phanh lên bánh xe của toa tàu đi trên đường ray.

(8) **Thiết bị rẽ bánh và dừng tàu.** Khi được đặt trên đường ray, những thiết bị này có thể cho toa xe đi qua, nhưng khi đặt ngang trên đường ray chúng trở thành một thiết bị dừng tàu hoặc như một lưỡi cắt làm “rẽ nhánh” toa xe khỏi đường ray.

(9) **Hệ thống dừng tàu.** Chúng thường bao gồm một thiết bị thanh hình chữ T được gắn cố định dọc chiều dài đường ray và được hoạt động bằng khí nén. Thanh này được kết nối với tín hiệu nên khi tín hiệu báo nguy hiểm, thanh chữ T được nâng lên một vị trí để nó sẽ “đóng ngắt” cần điều khiển phanh trên bất cứ đoàn tàu đoàn tàu đi qua vùng cảnh báo.

(10) **Thiết bị cảnh báo sương mù tự động.** Những thiết bị này, cũng thường vận hành bằng khí động lực, tự động đặt pháo hiệu khi có sương mù trên đường ray mỗi khi có tín hiệu nguy hiểm.

(11) **Các thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu để nâng và hạ, hoặc mở và đóng cổng.** Thiết bị này thường gồm có bánh quay hoạt động bằng tay và thiết bị bánh răng, hoặc bằng một hệ thống cần gạt được điều khiển từ hộp tín hiệu như trường hợp các tín hiệu, các ghi tàu.

Các chắn vượt đường tàu được phân loại theo nguyên liệu cấu thành của chúng (**nhóm 7308**, nếu chúng được làm bằng sắt hoặc bằng thép, hoặc **nhóm 44.21**, nếu được làm bằng gỗ), nhưng các tín hiệu chỉ dẫn khi cửa mở hoặc đóng hoạt động bằng cơ hay cơ điện thì được phân loại vào nhóm này.

(12) **Các cột tín hiệu điều khiển bằng tay hoặc bằng điện cơ** được thiết kế để chỉ các dấu hiệu “Dừng lại” hoặc “Được phép đi” trên đường bộ hoặc trên biển.

### CÁC BỘ PHẬN

Nhóm này bao gồm các bộ phận có thể nhận dạng thuộc các thiết bị được nhắc ở trên (ví dụ, sàן quay, cột chỉ tín hiệu và địa chỉ tín hiệu, cần điều khiển, hộp khóa ghi, các cơ cấu khác liên khoa).

\*  
\* \*

Nhóm này cũng loại trừ:

(a) Các dây xích và các bộ phận có công dụng chung như định nghĩa tại Chú giải 2 của phần XV, bằng kim loại cơ bản (**Phần XV**), và các hàng hóa tương tự bằng plastic (**Chương 39**); các nguyên liệu dùng chung (như

(6) **Point locks and locking bars.** These devices, fitted to the track itself, ensure that the passage of a train automatically locks the points, so that they cannot be changed from the signal box until the train is clear.

(7) **Railbrakes.** These devices are used to slow down or stop rolling-stock (e.g., to slow shunted wagons entering a marshalling yard siding). They usually consist essentially of a pair of bars fitted to each rail of the track; under hydraulic or compressed air control, these bars can be made to exert braking pressure on the wheels of rolling-stock passing over the track.

(8) **Derailers and stop blocks.** When slid free of the rail, these allow the passage of a wagon, but when slid on to the running surface of the rail they act as a stop block or as a deflecting blade to “jump” a wagon off the track.

(9) **Train stops.** These usually consist of a T shaped bar device fixed alongside the track and operated by compressed air. The bar is interconnected with the signal so that when the latter is at danger, the bar is raised to a position where it will “trip” a brake control lever on any train overrunning the signal.

(10) **Automatic fog-signalling apparatus.** These devices, also usually pneumatically operated, automatically place a fog signal on the track each time the signal is at danger.

(11) **Level crossing control gear for raising and lowering, or opening and closing the gates.** This gear usually consists of a hand-operated crank wheel and gearing device, or of a leverage system operated from the signal box as with signal or point control gear.

Level crossing gates themselves are classified according to their constituent material (**heading 73.08** if made of iron or steel, or **heading 44.21** if made of wood), but mechanically or electro-mechanically operated signals indicating whether the gates are open or shut fall in this heading.

(12) **Hand- or electro-mechanically operated signals** designed to show “Stop” and “Go” signs to road or maritime traffic.

### PARTS

The heading also includes identifiable parts of the apparatus referred to above (e.g., turntable platforms, signal arms and discs, control levers, point lock cases, interlocking slot mechanisms).

\*  
\* \*

The heading also **excludes** :

(a) Chains and other parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (**Section XV**), and similar goods of plastics (**Chapter 39**); general purpose material (such as wire and rodding)

dây và thanh reo) và các cơ cấu bằng kim loại và bộ phận bằng kim loại của các cơ cấu đó, thuộc **Phần XV**. Cần chú ý là các thanh khay chạy dưới đường sắt để kết nối các cơ cấu giám sát rãnh đường ray với thanh ghi thuộc **nhóm 73.02** cùng với một số nguyên liệu xây dựng đường ray hoặc đường xe điện cụ thể khác bằng sắt hoặc thép.

(b) Đèn tín hiệu (**nhóm 85.30 hoặc 94.05**)

(c) Còi, còi báo sương mù và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp với chúng).

(d) Thiết bị cảnh báo lắp trên tàu, thuyền v.v... (ví dụ, các thiết bị phát tín hiệu báo động trên tàu, thiết bị báo tín hiệu khẩn cấp của tàu biển,...) (được phân loại trong các nhóm thích hợp với chúng).

#### **86.09 - Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**

Các công ten nơ (kể cả toa nâng hàng) là những thùng đựng được thiết kế và trang bị đặc biệt để có thể chuyển đi bằng một hay nhiều phương thức vận tải (ví dụ, đường bộ, đường sắt hay đường thủy hoặc đường không). Chúng được trang bị với các phụ kiện (móc, vòng, bánh lăn, giá đỡ v.v ...) để tạo thuận lợi cho việc chuyển hàng và xếp hàng lên xe, lên máy bay hoặc tàu bè. Chúng được trang bị như vậy để phù hợp với việc chuyên chở hàng hoá “đến tận đích” mà không cần đóng lại tại nơi trung gian và, được cấu tạo vững chắc để có thể dùng được nhiều lần.

Loại thông thường nhất, nó có thể bằng gỗ hoặc kim loại, gồm một hộp lớn được lắp cửa, hoặc lắp các vách có thể tháo lắp được.

Những dạng công ten nơ chính bao gồm:

(1) Các công ten nơ dùng để chuyển đồ đạc.

(2) Các công ten nơ kín để chuyên chở thực phẩm hoặc hàng dễ hỏng.

(3) Các công ten nơ (thường có hình trụ) để vận chuyển chất lỏng hoặc khí. Các công ten nơ này **chỉ** được xếp ở nhóm này nếu chúng kết hợp một giá đỡ cho phép chúng được lắp với các loại phương tiện vận tải hay tàu thuyền; Nếu không thì chúng được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.

(4) Các công ten nơ không có mui dùng để chuyên chở hàng hoá công kênh như than, quặng, đá, lát, gạch, ngói... Những loại này thường có đáy và vách được lắp bản lề để dễ dàng cho việc tháo dỡ.

(5) Các loại riêng biệt để chở hàng hoá đặc biệt, nhất là các sản phẩm dễ vỡ như thủy tinh, gốm... hoặc các động vật sống.

Các công ten nơ thường có kích thước giao động từ 4 đến 145m<sup>3</sup>. Tuy nhiên một số loại nhỏ hơn, nhưng có dung tích của chúng thường không dưới 1m<sup>3</sup>.

Nhóm này loại trừ:

and metal structures and metal parts of such structures, falling in **Section XV**. It should be noted that point rods which run beneath the rails to connect the trackside control mechanism to the switch blades fall in **heading 73.02** together with certain other specified railway or tramway track construction material of iron or steel.

(b) Signal lamps (**heading 85.30 or 94.05**).

(c) Sirens, fog horns and other sound signalling instruments (classified in their own appropriate headings).

(d) Apparatus for signalling on board vehicles, ships, etc., (e.g., alarm signalling apparatus on trains, emergency station signalling apparatus for ships, etc.) (classified in their own appropriate headings).

#### **86.09 - Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or modes of transport.**

These containers (including lift vans) are packing receptacles specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (e.g., road, rail, water or air). They are equipped with fittings (hooks, rings, castors, supports, etc.) to facilitate handling and securing on the transporting vehicle, aircraft or vessel. They are thus suitable for the “door-to-door” transport of goods without intermediate repacking and, being of robust construction, are intended to be used repeatedly.

The more usual type, which may be of wood or metal, consists of a large box equipped with doors, or with removable sides.

The principal types of container include :

(1) Furniture removal containers.

(2) Insulated containers for perishable foods or goods.

(3) Containers (generally cylindrical) for the transport of liquids or gases. These containers fall in this heading **only** if they incorporate a support enabling them to be fitted to any type of transporting vehicle or vessel; otherwise they are classified according to their constituent material.

(4) Open containers for bulk transport of coal, ores, paving blocks, bricks, tiles, etc. These often have hinged bottoms or sides to facilitate unloading.

(5) Special types for particular goods, especially for fragile goods such as glassware, ceramics, etc., or for live animals.

Containers usually vary in size from 4 to 145 m<sup>3</sup> capacity. Certain types are however smaller, but their capacity is not normally less than 1 m<sup>3</sup>.

The heading **excludes** :

(a) Các loại hòm, thùng v.v... tuy được thiết kế để vận chuyển hàng hoá “tối tận đích” không được cấu tạo đặc biệt như mô tả trên đây để được gắn kẹp cho với các xe vận chuyển, máy bay hoặc tàu biển; Những loại này được phân loại theo nguyên liệu cấu thành nên chúng.

(b) Các xe moóc đường sắt (chủ yếu sử dụng như xe moóc trên đường bộ, nhưng được thiết kế để chúng có thể được vận chuyển trên toa xe đường sắt đặc biệt đã lắp ray dẫn hướng) (**nhóm 87.16**).

(c) Các khối mô-đun xây dựng (**nhóm 94.06**).

## Chương 87

### Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

#### Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2.- Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hoá khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3.- Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4.- Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

#### Chú giải phân nhóm.

1.- Phân nhóm 8708.22 bao gồm:

(a) - kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung; và

(b) - kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác,

khi chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

## KHÁI QUÁT CHUNG

Trừ một số máy móc di động nhất định thuộc phần XVI (xem Chú giải chi tiết nhóm 87.01, 87.05 và 87.16), Chương này gồm các phương tiện sau đây :

(1) Xe kéo (nhóm 87.01)

(2) Xe có động cơ được thiết kế để chở người (nhóm 87.02 hoặc 87.03), hoặc chở hàng hóa (nhóm 87.04) hoặc xe chuyên dùng (nhóm 87.05).

(a) Cases, crates, etc., which though designed for the “door-to-door” transport of goods are not specially constructed as described above to be secured to the transporting vehicle, aircraft or vessel; these are classified according to their constituent material.

(b) Road-rail trailers (intended mainly for use as road trailers, but so designed that they may be transported on special railway wagons fitted with guide rails) (**heading 87.16**).

(c) Modular building units (**heading 94.06**).

## Chapter 87

### Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof

#### Notes.

1. - This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.

2. - For the purposes of this Chapter, “tractors” means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.

Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.

3. - Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.

4. - Heading 87.12 includes all children’s bicycles. Other children’s cycles fall in heading 95.03.

#### Subheading Note.

1.- Subheading 8708.22 covers:

(a) - front windscreens (windshields), rear windows and other windows, framed; and

(b) - front windscreens (windshields), rear windows and other windows, whether or not framed, incorporating heating devices or other electrical or electronic devices,

when suitable for use solely or principally with the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

## GENERAL

This Chapter covers the following vehicles, with the **exception** of certain mobile machines of **Section XVI** (see the Explanatory Notes to headings 87.01, 87.05 and 87.16) :

(1) Tractors (heading 87.01).

(2) Motor vehicles designed for the transport of persons (heading 87.02 or 87.03) or goods (heading 87.04) or for special purposes (heading 87.05).